CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=Tân Bình, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0305654014
Reason:
Location:
Date: 2026.04.17 16:20:13+07'00'
Foxit PDF Editor Version: 2025.1.0

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN
SAIGON CARGO SERVICE CORPORATION

No.: SCSC26/HSX/CBTT/221

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Liberty - Happiness

TP.HCM, ngày 17 tháng 04 năm 2026
Ho Chi Minh City, April 17th, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
To: Ho Chi Minh Stock Exchange

1. Tên tổ chức/ *Name of organization*: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN/ *SAIGON CARGO SERVICE CORPORATION*

- Mã chứng khoán/ Mã thành viên/ *Stock code/ Broker code*: SCS
- Địa chỉ: 30 Phan Thúc Duyện, phường Tân Sơn Nhất, TP. Hồ Chí Minh

  Address: 30 Phan Thuc Duyen Street, Tan Son Nhat Ward, Ho Chi Minh City
- Điện thoại liên hệ/ *Tel.*: 028 3997 6930
- E-mail: info@scsc.vn

2. Nội dung thông tin công bố/ *Contents of disclosure*:

- Báo cáo tài chính quý 1 năm 2026 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn.

  Interim statement of profit and loss quarter 1 of 2026 of Saigon Cargo Service Corporation.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 17/04/2026 tại đường dẫn https://www.scsc.vn /*This information was published on the company's website on April 17th, 2026, as in the link https://www.scsc.vn*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/ Attached documents:
- Báo cáo tài chính quý 1/2026
Interim statement of profit and loss quarter 1 of 2026

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người được UQ CBTT
Person authorized to disclose information

Phạm Quang Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN
30 Phan Thúc Duyện , Phường Tân Sơn Nhất , Tp Hồ Chí Minh

Mẫu số B 02a-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2026		Lũy kế từ đầu năm đến ngày 31/03/26	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**271,969,151,117**	**266,342,499,205**	**271,969,151,117**	**266,342,499,205**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**271,969,151,117**	**266,342,499,205**	**271,969,151,117**	**266,342,499,205**
4. Giá vốn hàng bán	**11**		**58,697,085,935**	**50,301,884,383**	**58,697,085,935**	**50,301,884,383**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**213,272,065,182**	**216,040,614,822**	**213,272,065,182**	**216,040,614,822**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	**21**					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	**22**		**21,757,638,083**	**13,592,704,758**	**21,757,638,083**	**13,592,704,758**
8. Chi phí tài chính	**23**		**482,944,373**	**22,505**	**482,944,373**	**22,505**
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*24*		*482,944,373*	*22,505*	*482,944,373*	*22,505*
9. Chi phí bán hàng	**25**					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**		**15,731,966,611**	**14,908,369,400**	**15,731,966,611**	**14,908,369,400**
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23+ 25 + 26)}	**30**		**218,814,792,281**	**214,724,927,675**	**218,814,792,281**	**214,724,927,675**
12. Thu nhập khác	**31**		**117,704,411**	**162,805,184**	**117,704,411**	**162,805,184**
13. Chi phí khác	**32**		**1,125,272,057**	**1,203,590,960**	**1,125,272,057**	**1,203,590,960**
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(1,007,567,646)**	**(1,040,785,776)**	**(1,007,567,646)**	**(1,040,785,776)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**217,807,224,635**	**213,684,141,899**	**217,807,224,635**	**213,684,141,899**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**		**44,515,295,322**	**43,759,948,448**	**44,515,295,322**	**43,759,948,448**
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**173,291,929,313**	**169,924,193,451**	**173,291,929,313**	**169,924,193,451**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	**71**					

Phê duyệt, ngày 17 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thị Thanh Hà	Ngô Thị Anh Thư	Nguyễn Quốc Khánh

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN
30 Phan Thúc Duyện , Phường Tân Sơn Nhất , Tp Hồ Chí Minh

Mẫu số B 01a-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1,617,371,992,718**	**1,693,959,725,464**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**146,279,912,105**	**108,464,579,300**
1. Tiền	111		96,279,912,105	58,464,579,300
2. Các khoản tương đương tiền	112		50,000,000,000	50,000,000,000
- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	112B			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**1,348,439,000,000**	**1,448,440,000,000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		1,348,439,000,000	1,448,440,000,000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**116,084,294,106**	**131,358,333,377**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		100,341,943,901	105,506,047,325
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		624,233,373	3,082,417,288
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		19,433,909,431	27,085,661,363
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(4,315,792,599)	(4,315,792,599)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**11,390,910**	
1. Hàng tồn kho	141		11,390,910	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**6,557,395,597**	**5,696,812,787**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		5,863,802,284	5,696,812,787
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		693,593,313	

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**468,055,632,094**	**471,917,621,582**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	**220**		**335,022,000,063**	**342,224,301,069**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		332,540,885,755	342,175,969,870
- Nguyên giá	222		938,870,680,625	938,834,013,958
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(606,329,794,870)	(596,658,044,088)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		2,481,114,308	48,331,199
- Nguyên giá	228		24,684,019,194	22,137,685,194
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(22,202,904,886)	(22,089,353,995)
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		**67,699,050,021**	**64,260,465,181**
- Nguyên giá	241		168,151,584,974	162,762,009,132
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(100,452,534,953)	(98,501,543,951)
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**2,609,327,626**	**2,609,327,626**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		2,609,327,626	2,609,327,626
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**			
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**62,725,254,384**	**62,823,527,706**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		60,945,160,164	61,043,433,486
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		1,780,094,220	1,780,094,220
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**2,085,427,624,812**	**2,165,877,347,046**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**350,476,996,894**	**604,218,648,441**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**346,539,880,892**	**600,266,397,451**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		6,065,198,234	5,852,390,035
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4,114,858,696	2,698,550,400
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		15,221,873,210	251,946,257,610
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		49,424,689,372	52,242,229,048
5. Phải trả người lao động	315		17,414,073,605	36,757,789,034
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		3,575,008,265	3,737,850,977
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		4,767,340,734	864,143,222
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		37,062,224,513	36,088,252,862
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		97,930,386,701	97,930,386,701
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		110,964,227,562	112,148,547,562
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	**330**		**3,937,116,002**	**3,952,250,990**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338		3,937,116,002	3,952,250,990
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1,734,950,627,918**	**1,561,658,698,605**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,020,769,820,000	1,020,769,820,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		948,869,820,000	948,869,820,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		71,900,000,000	71,900,000,000
2. Thặng dư vốn	412		14,652,180,000	14,652,180,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		699,528,627,918	526,236,698,605
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		526,236,698,605	370,386,911,040
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		173,291,929,313	155,849,787,565
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**2,085,427,624,812**	**2,165,877,347,046**

Phê duyệt, ngày 17 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thị Thanh Hà	Ngô Thị Anh Thư	Nguyễn Quốc Khánh

S.Đ.K.K.D: 0305654014 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN
Q. TÂN BÌNH TP. HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN
30 Phan Thúc Duyện, Phường Tân Sơn Nhất, TP. Hồ Chí Minh

Mẫu số B03-DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Qúy 1 Năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**217,807,224,635**	**213,684,141,899**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		11,736,292,675	11,604,677,783
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(21,757,638,083)	(13,592,704,758)
- Chi phí lãi vay	06		482,944,373	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07			-
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**208,268,823,600**	**211,696,114,924**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		4,892,333,574	(7,528,815,413)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(12,083,278,646)	(17,199,814,665)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(68,716,175)	(56,855,430)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(482,944,373)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(46,872,723,713)	(21,780,115,296)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1,184,320,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**152,469,174,267**	**165,130,514,120**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài	21		(7,446,960,219)	(3,410,864,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(838,999,000,000)	(914,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		939,000,000,000	849,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		29,516,503,157	27,769,289,423
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**122,070,542,938**	**(40,641,574,577)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ	31		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(236,724,384,400)	(281,252,133,300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(236,724,384,400)**	**(281,252,133,300)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**37,815,332,805**	**(156,763,193,757)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**108,464,579,300**	**317,288,629,554**
6. Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**146,279,912,105**	**160,525,435,797**

Lập ngày 17 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thị Thanh Hà	Ngô Thị Anh Thư	Nguyễn Quốc Khánh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý I Năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 4103009937 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08 tháng 04 năm 2008 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Lần điều chỉnh GCNĐKDN gần nhất là lần thứ 19 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 05 năm 2024.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa, bốc xếp hàng hóa;
- Lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ mặt đất cảng hàng không.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính
Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

6. Nhân viên
Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 671 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 664 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh. TP Hồ Chí Minh (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh. TP Hồ Chí Minh (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là tiền thuê đất trả trước, công cụ, dụng cụ và chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá trị còn lại của tài sản cố định bán và thuê lại là thuê tài chính. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Giá trị quyền sử dụng đất

Giá trị quyền khai thác khu đất 14,3 ha thể hiện khoản tiền Công ty đã nhận góp vốn của Công ty TNHH MTV Sửa chữa máy bay 41 (trước đây là Công ty Sửa chữa máy bay A41) vào Công ty với số tiền là 71.900.000.000 VNĐ. Giá trị quyền khai thác này được phân bổ vào chi phí theo phương pháp

đường thẳng tương ứng với thời gian khai thác là 49 năm tính từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư (xem thuyết minh V.7b).
Bắt đầu từ ngày 01/01/2017, Công ty đã thay đổi chính sách kế toán đối với việc phân bổ Giá trị quyền khai thác khu đất từ phân bổ theo phương pháp đường thẳng sang không phân bổ theo biên bản làm việc ngày 18 tháng 10 năm 2017 với Cục Thuế TP.HCM.

Chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá trị còn lại của tài sản cố định bán và thuê lại là thuê tài chính
Khoản chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá trị còn lại của tài sản cố định trong trường hợp bán và thuê lại là thuê tài chính được phân bổ vào chi phí theo thời gian thuê lại tài sản.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-45 năm
Máy móc thiết bị	03-15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07-15 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-10 năm
Tài sản cố định khác	04-05 năm

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty chỉ có chương trình phần mềm máy tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 đến 08 năm.

9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là một phần của nhà và cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy

kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm khấu hao
Nhà	10- 45
Cơ sở hạ tầng	10 -20

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt hoặc khi Hội đồng quản trị quyết định tạm chia cổ tức và thông báo cho cổ đông.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

15. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận

căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

18. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	**428.937.263**	**497.959.314**
Tiền gửi không kỳ hạn	**95.312.519.620**	**57.359.477.943**
Ngân Hàng Vietinbank CN 2	84.780.971.403	44.147.989.840
Ngân Hàng TMCP Á Châu - ACB	8.181.480.002	11.808.720.813
Các ngân hàng khác	2.350.068.215	1.402.767.290
Tiền đang chuyển	**538.455.222**	**607.142.043**
Các khoản tương đương tiền	**50.000.000.000**	**50.000.000.000**
Tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng tại ngân hàng Vietinbank - CN2	50.000.000.000	50.000.000.000
Cộng	**146.279.912.105**	**108.464.579.300**

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	1.348.439.000.000	1.348.439.000.000	1.448.440.000.000	1.448.440.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TNHH MTV Số Vikki	288.000.000.000	288.000.000.000	218.000.000.000	218.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TM Cổ Phần Việt Á	259.000.000.000	259.000.000.000	197.000.000.000	197.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TM CP Quốc Tế Việt Nam	192.000.000.000	192.000.000.000	231.000.000.000	231.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng khác	609.439.000.000	609.439.000.000	802.440.000.000	802.440.000.000
Cộng	**1.348.439.000.000**	**1.348.439.000.000**	**1.448.440.000.000**	**1.448.440.000.000**

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu bên liên quan	***5.879.676.313***	***175.113.485***
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam – CTCP	5.871.153.221	152.945.762

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công Ty TNHH MTV Tiếp vận Gemadept	8.523.092	22.167.723
Phải thu khách hàng khác	***94.462.267.588***	***105.330.933.840***
Công ty Cổ Phần hàng không Vietjet	21.120.708.254	23.557.209.854
AHK Air Hongkong Limited	6.302.924.308	5.950.724.528
Singapore Airline Limited	3.812.541.676	7.180.432.310
Các khách hàng khác	63.226.093.350	68.642.567.148
Cộng	**100.341.943.901**	**105.506.047.325**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần đầu tư phát triển hạ tầng Đại Thanh	240.859.498	1.369.107.360
Công ty TNHH Giải pháp công nghệ NAK	-	548.749.040
Công ty Cổ phần Vật liệu xanh Đại Dũng	-	354.352.667
Các nhà cung cấp khác	383.373.875	810.208.221
Cộng	**624.233.373**	**3.082.417.288**

5. Phải thu khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Các khoản đặt cọc, ký quỹ, ký cược	23.000.000		23.000.000	-
Tạm ứng	112.790.000		70.740.000	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	19.171.680.135	-	26.930.545.209	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	126.439.296	-	61.376.154	-
Cộng	**19.433.909.431**	-	**27.085.661.363**	-

5b. Phải thu dài hạn khác

Các khoản ký quỹ dài hạn.

6. Nợ quá hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
PT.Cardig Air	Trên 3 năm	4.315.792.599	-	Trên 3 năm	4.315.792.599	-
Cộng		**4.315.792.599**	-		**4.315.792.599**	-

7. *Chi phí chờ phân bổ*

7a. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.129.033.954	2.408.751.540
Chi phí sửa chữa	568.861.784	661.039.308
Chi phí bảo hiểm	53.939.059	-
Chi phí đồng phục	797.596.400	73.466.333

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí khác	2.314.371.087	2.553.555.606
Cộng	**5.863.802.284**	**5.696.812.787**

7b. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Giá trị quyền khai thác khu đất (xem Thuyết minh IV.6)	60.650.340.135	60.650.340.135
Phần chênh lệch giữa giá trị còn lại và giá bán tài sản cố định đối với hợp đồng bán tài sản cố định và thuê lại tài sản thuê tài chính	294.820.029	393.093.351
Cộng	**60.945.160.164**	**61.043.433.486**

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	488.292.844.010	126.467.668.634	294.171.598.735	29.406.890.306	495.012.273	938.834.013.958
Tăng trong kỳ	-	-	-	36.666.667	-	36.666.667
Giảm trong kỳ do thanh lý	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**488.292.844.010**	**126.467.668.634**	**294.171.598.735**	**29.443.556.973**	**495.012.273**	**938.870.680.625**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	36.333.393.931	39.641.918.391	51.894.783.806	28.875.008.306	495.012.273	157.240.116.707
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	217.635.582.125	118.013.307.393	231.533.775.243	28.980.367.054	495.012.273	596.658.044.088
Khấu hao tăng trong kỳ	3.777.949.368	1.560.519.996	4.297.453.768	35.827.650	-	9.671.750.782
Khấu hao giảm trong kỳ do thanh lý	-	-	-	-	-	
Số cuối kỳ	**221.413.531.493**	**119.573.827.389**	**235.831.229.011**	**29.016.194.704**	**495.012.273**	**606.329.794.870**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	**270.657.261.885**	**8.454.361.241**	**62.637.823.492**	**426.523.252**	-	**342.175.969.870**
Số cuối kỳ	**266.879.312.517**	**6.893.841.245**	**58.340.369.724**	**427.362.269**	-	**332.540.885.755**
Trong đó:						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

9. Tài sản cố định vô hình

	Chương trình phần mềm máy tính
Nguyên giá	
Số đầu năm	**22.137.685.194**
Mua trong kỳ	2.546.334.000

	Chương trình phần mềm máy tính
Số cuối kỳ	**24.684.019.194**
Trong đó:	
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	21.504.594.285
Giá trị hao mòn	
Số đầu năm	**22.089.353.995**
Khấu hao trong kỳ	113.550.891
Số cuối kỳ	**22.202.904.886**
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	48.331.199
Số cuối kỳ	**2.481.114.308**

10. Bất động sản đầu tư

	Tòa nhà Văn Phòng	Sân đậu máy bay	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	63.332.901.777	99.429.107.355	162.762.009.132
Tăng trong kỳ	-	5.389.575.842	5.389.575.842
Số cuối kỳ	**63.332.901.777**	**104.818.683.197**	**168.151.584.974**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê	2.500.301.399	2.515.338.573	5.015.639.972
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	20.796.740.123	77.704.803.828	98.501.543.951
Khấu hao trong kỳ	421.347.426	1.529.643.576	1.950.991.002
Số cuối kỳ	**21.218.087.549**	**79.234.447.404**	**100.452.534.953**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	**42.536.161.654**	**21.724.303.527**	**64.260.465.181**
Số cuối kỳ	**42.114.814.228**	**25.584.235.793**	**67.699.050.021**

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Số cuối kỳ
Xây dựng cơ bản dở dang	**2.609.327.626**	-	-	**2.609.327.626**
Công trình tòa nhà văn phòng- SCSC 2	56.350.000	-	-	56.350.000
Chi phí đầu tư XDCB - Hệ thống quản lý hàng hóa Hermes H5	2.552.977.626	-	-	2.552.977.626
Cộng	**2.609.327.626**	-	-	**2.609.327.626**

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ Phần Chuyển phát nhanh hàng hoá Sài Gòn	4.673.692.192	2.741.458.710
Công ty TNHH Hệ thống thiết bị Umw (Việt Nam)	-	933.660.000
Công ty TNHH FPT IS – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	-	699.439.608
Các nhà cung cấp khác	1.391.506.042	1.477.831.717
Cộng	**6.065.198.234**	**5.852.390.035**

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hong Kong Air Cargo Carrier Limited	234.049.664	234.049.664
Các khách hàng khác	3.880.809.032	2.464.500.736
Cộng	**4.114.858.696**	**2.698.550.400**

14. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ tức phải trả cho các bên liên quan:	***57.812.500***	***127.478.560.000***
Công ty Cổ phần Gemadept	-	85.292.585.000
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam	-	34.935.250.000
Công ty TNHH Dịch vụ vận tải tổng hợp V.N.M	-	7.192.912.500
Công ty TNHH MTV Sửa chữa máy bay A41	57.812.500	57.812.500
Cổ tức phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***15.164.060.710***	***124.467.697.610***
Cộng	**15.221.873.210**	**251.946.257.610**

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	4.884.939.018	-	13.537.646.774	(13.513.191.742)	4.909.394.050	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	46.887.187.471	-	44.515.295.322	(46.872.723.713)	44.515.295.322	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	6.321.203.535	(7.499.363.165)		- (693.593.313)
Các loại thuế khác	-	-	177.068.881	(177.068.881)	-	-
Cộng	**52.242.229.048**	**-**	**64.551.214.512**	**(68.062.347.501)**	**49.424.689.372**	**(693.593.313)**

Thuế giá trị gia tăng
Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng được áp dụng theo Luật thuế Giá trị gia tăng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo quy định.

16. Phải trả người lao động

Tiền lương, thưởng còn phải trả người lao động.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi phí dịch vụ phải trả.

18. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến bên liên quan	***4.752.787.732***	**864.143.222**
Tổng Công Ty Cảng hàng không Việt Nam-CTCP- Tiền trả trước về cho thuê sân đậu máy bay	4.752.787.732	864.143.222
Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến tổ chức khác	***14.553.002***	**-**
Tiền trả trước về cho thuê hộp thư và cho thuê văn phòng	*14.553.002*	-
Cộng	**4.767.340.734**	**864.143.222**

19. Phải trả khác

19a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm y tế, bảo hiểm, thất nghiệp phải trả	600.542.786	586.641.286
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.088.641.345	128.771.194
Nhận ký quỹ thuê văn phòng và đảm bảo cung cấp dịch vụ	35.373.040.382	35.372.840.382
Cộng	**37.062.224.513**	**36.088.252.862**

19b. Vay nợ thuê tài chính ngắn hạn:

Tại ngày 31/10/2025 công ty phát sinh khoản nợ vay để bổ sung vốn lưu động tại ngân hàng Vietcombank – CN TP Hồ Chí Minh theo giấy nhận nợ số :01/20126711/2025-KHDN1/GNN ký ngày 29/10/2025(Hợp đồng cấp tín dụng số 158/20126711/25-DN1/N-CTD).

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay nợ thuê tài chính ngắn hạn	97.930.386.701	97.930.386.701

19c. Phải trả dài hạn khác

Nhận ký quỹ thuê văn phòng và bảo đảm thực hiện dịch vụ dài hạn.

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	112.148.547.562	92.388.188.373
Giảm trong kỳ	(1.184.320.000)	-
Số cuối kỳ	**110.964.227.562**	**92.388.188.373**

(Quỹ khen thưởng, phúc lợi của Công ty bao gồm: Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi và Quỹ hoạt động của Hội đồng quản trị)

21. Vốn chủ sở hữu

21a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	1.020.769.820.000	14.652.180.000	370.386.911.040	1.405.808.911.040
Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	169.924.193.451	169.924.193.451
Số dư cuối kỳ trước	**1.020.769.820.000**	**14.652.180.000**	**485.017.971.134**	**1.575.733.104.491**
Số dư đầu năm nay	1.020.769.820.000	14.652.180.000	526.236.698.605	1.561.658.698.605
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	173.291.929.313	173.291.929.313
Số dư cuối kỳ này	**1.020.769.820.000**	**14.652.180.000**	**699.528.627.918**	**1.734.950.627.918**

21b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Gemadept	341.170.340.000	341.170.340.000
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam	139.741.000.000	138.990.500.000
Công ty TNHH MTV Sửa chữa máy bay 41(*)	72.131.250.000	72.131.250.000
Các cổ đông khác	467.727.230.000	468.477.730.000
Cộng	**1.020.769.820.000**	**1.020.769.820.000**

(*) Công ty TNHH MTV Sửa chữa máy bay 41 góp vốn dưới hai hình thức:
- Bằng quyền khai thác khu đất 14,3 ha để sở hữu 7.190.000 cổ phiếu ưu đãi cổ tức trong suốt dự án và không chuyển đổi.
- Bằng tiền để sở hữu 23.125 cổ phiếu phổ thông với quyền lợi và nghĩa vụ như các cổ đông khác.

21c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	102.076.982	102.076.982
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	102.076.982	102.076.982
- *Cổ phiếu phổ thông*	*94.886.982*	*94.886.982*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*7.190.000*	*7.190.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	102.076.982	102.076.982
- *Cổ phiếu phổ thông*	*94.886.982*	*94.886.982*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*7.190.000*	*7.190.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tiền bao gồm 2,718,633.75USD (số đầu năm là 1,575,136.53USD).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Quý I/2026	Quý I/2025
Doanh thu khai thác nhà ga	255.400.320.025	249.246.624.459
Doanh thu cho thuê sân đậu máy bay	1.311.338.185	1.315.244.651
Doanh thu cho thuê văn phòng, bãi đậu xe, sân bóng… và các dịch vụ liên quan	14.971.645.321	15.430.638.477
Doanh thu khác	285.847.586	349.991.618
Cộng	**271.969.151.117**	**266.342.499.205**

(i) Trong đó doanh thu phục vụ phí chất xếp, kiểm đếm cho các hãng hàng không quý 1 năm 2026 là 110.290.199.386VNĐ (kỳ trước là : 106.326.517.242VNĐ)

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan như sau:

	Quý I/2026	Quý I/2025
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	***5.348.819.820***	***1.449.125.276***
Cung cấp dịch vụ	5.348.819.820	1.449.125.276
Công ty TNHH ISS – Gemadept	**4.583.313**	**825.000**
Cung cấp dịch vụ	4.583.313	825.000
Công ty TNHH MTV Tiếp vận Gemadept	**14.131.026**	**46.628.920**
Cung cấp dịch vụ	14.131.026	46.628.920

2. Giá vốn hàng bán

	Quý I/2026	Quý I/2025
Giá vốn khai thác nhà ga	54.140.032.018	45.876.176.102
Giá vốn cho thuê sân đậu máy bay	1.331.884.700	1.341.043.554
Giá vốn cho thuê văn phòng và các dịch vụ liên quan	3.225.169.217	3.084.664.727
Cộng	**58.697.085.935**	**50.301.884.383**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I/2026	Quý I/2025
Lãi tiền gửi	21.757.638.083	13.592.704.758
Cộng	**21.757.638.083**	**13.592.704.758**

4. Chi phí tài chính

	Quý I/2026	Quý I/2025
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	22.505
Chi phí lãi vay	482.944.373	-
Cộng	**482.944.373**	**22.505**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý I/2026	Quý I/2025
Chi phí cho nhân viên	7.535.860.930	6.711.086.092
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.203.085.616	1.329.981.623
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.450.513.011	1.376.752.560
Thuế, phí và lệ phí	3.331.094	5.760.200
Chi phí dịch vụ mua ngoài	750.577.764	863.254.099
Các chi phí bằng tiền khác	4.788.598.196	4.621.534.826
Cộng	**15.731.966.611**	**14.908.369.400**

6. Thu nhập khác

	Quý I/2026	Quý I/2025
Các khoản thu khác	117.704.411	162.805.184
Cộng	**117.704.411**	**162.805.184**

7. Chi phí khác

	Quý I/2026	Quý I/2025
Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	282.000.000	282.000.000
Chi phí khác	843.272.057	921.590.960
Cộng	**1.125.272.057**	**1.203.590.960**

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý I/2026	Quý I/2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.203.085.616	1.329.981.623
Chi phí nhân công	31.774.891.734	25.851.063.578
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.736.292.675	11.604.677.783
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.922.853.231	21.797.235.773
Chi phí bằng tiền khác	4.791.929.290	4.627.295.026
Cộng	**74.429.052.546**	**65.210.253.783**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Quý I/2026	Quý I/2025
Tiền lương	966.450.000	966.450.000
Thu nhập khác	3.000.000	3.000.000
Cộng	**969.450.000**	**969.450.000**

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Gemadept	Cổ đông nắm giữ 33,42% cổ phần
Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP	Cổ đông nắm giữ 13,69% cổ phần
Công ty TNHH MTV Sửa chữa máy bay 41	Cổ đông nắm giữ 7,07% cổ phần
Công ty TNHH Dịch vụ vận tải tổng hợp V.N.M	Cổ đông nắm giữ 2,82% cổ phần và là Công ty con trực tiếp của Công ty Cổ phần Gemadept
Công ty Cổ phần Cảng Bình Dương	Công ty con gián tiếp của Công ty Cổ phần Gemadept
Công ty TNHH ISS – Gemadept	Công ty con trực tiếp của Công ty Cổ phần Gemadept
Công ty Cổ phần Cảng Nam Đình Vũ	Công ty con trực tiếp của Công ty Cổ phần Gemadept
Công ty Cổ phần ICD Nam Hải	Công ty con trực tiếp của Công ty Cổ phần Gemadept
Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Gemadept – Dung Quất	Công ty con trực tiếp của Công ty Cổ phần Gemadept
Công ty TNHH Cảng Phước Long	Công ty con trực tiếp của Công ty Cổ phần Gemadept
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Trường Thọ	Công ty con trực tiếp của Công ty Cổ phần Gemadept
Công ty TNHH Thiết bị và Dịch vụ Hàng hải Thái Bình Dương	Công ty con trực tiếp của Công ty Cổ phần Gemadept
Công ty TNHH MTV Vận tải Hàng hải Thái Bình Dương	Công ty con trực tiếp của Công ty Cổ phần Gemadept
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Cao su Thái Bình Dương	Công ty con trực tiếp của Công ty Cổ phần Gemadept
Công ty Cổ phần Hòn Ngọc Thái Bình Dương	Công ty con trực tiếp của Công ty Cổ phần Gemadept

Công ty Cổ phần Hoa Sen Thái Bình Dương	Công ty con trực tiếp của Công ty Cổ phần Gemadept
Công ty Cổ phần Niềm Kiêu Hãnh Thái Bình Dương	Công ty con trực tiếp của Công ty Cổ phần Gemadept
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phát triển Hạ tầng Gemadept	Công ty con trực tiếp của Công ty Cổ phần Gemadept
Công ty Cổ phần Gemadept Miền Trung	Công ty con trực tiếp của Công ty Cổ phần Gemadept
Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Bình Dương	Công ty con gián tiếp của Công ty Cổ phần Gemadept
Công ty Cổ phần Dịch vụ cảng Gemadept	Công ty con gián tiếp của Công ty Cổ phần Gemadept
Công ty TNHH Liên doanh GNL	Công ty con gián tiếp của Công ty Cổ phần Gemadept
Công ty TNHH Liên doanh GMD ASL	Công ty con gián tiếp của Công ty Cổ phần Gemadept
Công ty TNHH CJ Gemadept Logistics Holdings	Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Gemadept
Công ty TNHH MTV Tiếp vận Gemadept	Công ty con của Công ty TNHH CJ Gemadept Logistics Holdings
Công ty Cổ phần Mekong Logistics	Công ty con của Công ty TNHH CJ Gemadept Logistics Holdings
Công ty TNHH MTV Gemadept Hải Phòng	Công ty con của Công ty TNHH CJ Gemadept Logistics Holdings
Công ty TNHH CJ Gemadept Shipping Holdings	Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát của Công ty Cổ phần Gemadept
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Gemadept	Công ty con của Công ty TNHH CJ Gemadept Shipping Holdings
Gemadept Shipping Singapore Pte. Ltd.	Công ty con của Công ty TNHH CJ Gemadept Shipping Holdings
Gemadept (Malaysia) Sdn. Bhd.	Công ty con của Công ty TNHH CJ Gemadept Shipping Holdings
Công ty Cổ phần Cảng Cái Mép Gemadept – Terminal Link	Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát của Công ty Cổ phần Gemadept
Công ty TNHH Tiếp vận "K" Line – Gemadept	Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát của Công ty Cổ phần Gemadept
Công ty TNHH Golden Globe	Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Gemadept
Công ty TNHH Thương mại Quả Cầu Vàng	Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Gemadept
Công ty Cổ phần Liên hợp Thực phẩm	Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Gemadept
Công ty Cổ phần Du lịch Minh Đạm	Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Gemadept
Công ty Cổ phần Thương cảng Vũng Tàu	Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Gemadept

Giao dịch với các bên liên quan khác
Các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b

Công nợ với các bên liên quan khác
Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại thuyết minh số V.3.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Công ty không có bất kỳ sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 04 năm 2026.

Nguyễn Thị Thanh Hà	**Ngô Thị Anh Thư**	**Nguyễn Quốc Khánh**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**

SAIGON CARGO SERVICE CORPORATION
30 Phan Thuc Duyen Street, Tan Son Nhat Ward, Ho Chi Minh City

Form No. B 02a-DN

(Issued with Circular No. 99/2025/TT-BTC on Oct 27, 2025, of the Minister of Finance)

INTERIM STATEMENT OF PROFIT AND LOSS

(Full form)

Quarter 1 of 2026

Unit: VND

DESCRIPTION	Code	Explanation	Quarter 1 of 2026		Accumulated from opening to date 31/03/26	
			This year	Prior year	This year	Prior year
1	2	3	4	5	6	7
1. Revenues from sales and services rendered	**01**		**271,969,151,117**	**266,342,499,205**	**271,969,151,117**	**266,342,499,205**
2. Revenue deductions	**02**					
3. Net sales from goods and services sold (10 = 01- 02)	**10**		**271,969,151,117**	**266,342,499,205**	**271,969,151,117**	**266,342,499,205**
4. Costs of goods sold	**11**		**58,697,085,935**	**50,301,884,383**	**58,697,085,935**	**50,301,884,383**
5. Gross profit from goods and services sold (20 = 10 - 11)	**20**		**213,272,065,182**	**216,040,614,822**	**213,272,065,182**	**216,040,614,822**
6. Gain (loss) on disposal of investment properties	**21**					
7. Revenue from financing activity	**22**		**21,757,638,083**	**13,592,704,758**	**21,757,638,083**	**13,592,704,758**
8. Financial activities expenses	**23**		**482,944,373**	**22,505**	**482,944,373**	**22,505**
- In which: Interest expense	*24*		*482,944,373*	*22,505*	*482,944,373*	*22,505*
9. Selling expenses	**25**					
10. General & administration expenses	**26**		**15,731,966,611**	**14,908,369,400**	**15,731,966,611**	**14,908,369,400**
11. Net profit from operating activity {30 = 20 + 21 + 22 - (23+ 25 + 26)}	**30**		**218,814,792,281**	**214,724,927,675**	**218,814,792,281**	**214,724,927,675**
12. Other incomes	**31**		**117,704,411**	**162,805,184**	**117,704,411**	**162,805,184**
13. Other expenses	**32**		**1,125,272,057**	**1,203,590,960**	**1,125,272,057**	**1,203,590,960**
14. Other profits (40 = 31 - 32)	**40**		**(1,007,567,646)**	**(1,040,785,776)**	**(1,007,567,646)**	**(1,040,785,776)**
15. Total accounting profit before tax (50 = 30 + 40)	**50**		**217,807,224,635**	**213,684,141,899**	**217,807,224,635**	**213,684,141,899**
16. Current profit tax expense	**51**		**44,515,295,322**	**43,759,948,448**	**44,515,295,322**	**43,759,948,448**
17. Deferred profit tax expense	**52**					
18. Profit after profit tax (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**173,291,929,313**	**169,924,193,451**	**173,291,929,313**	**169,924,193,451**
19. Earning per share (*)	**70**					
20. Diluted earning per share (*)	**71**					

Approved, day 17 month 04 year 2026

PREPARED BY	CHIEF ACCOUNTANT	LEGAL REPRESENTATIVE
(Sign, fullname)	*(Sign, fullname)*	*(Sign, fullname, stamp)*
Nguyễn Thị Thanh Hà	Ngô Thị Anh Thư	Nguyễn Quốc Khánh

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

SAIGON CARGO SERVICE CORPORATION
30 Phan Thuc Duyen Street, Tan Son Nhat Ward, Ho Chi Minh City

Form No. B 01a-DN

(Issued with Circular No. 99/2025/TT-BTC on Oct 27, 2025, of the Minister of Finance)

INTERIM STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

(Full form)

As date 31/03/26

Unit: VND

Asset	Code	Explanation	31/03/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
A - SHORT-TERM ASSETS	**100**		**1,617,371,992,718**	**1,693,959,725,464**
I. Cash and cash exchangeable	**110**		**146,279,912,105**	**108,464,579,300**
1. Cash	111		96,279,912,105	58,464,579,300
2. Cash exchangeable	112		50,000,000,000	50,000,000,000
- Other investments held to maturity	112B			
II. Short-term financial investments	**120**		**1,348,439,000,000**	**1,448,440,000,000**
1. Trading securities	121			
2. Provision for lost due to the decrease in prices of trading securities (*)	122			
3. Short-term held-to-Maturity investments	123		1,348,439,000,000	1,448,440,000,000
4. Provision for short-term held-to-maturity investments (*)	124			
5. Other short-term investments	125			
6. Provision for impairment of other short-term investments (*)	126			
III. Short-term receivables	**130**		**116,084,294,106**	**131,358,333,377**
1. Short-term Receivables from Customers	131		100,341,943,901	105,506,047,325
2. Prepayment to suppliers	132		624,233,373	3,082,417,288
3. Short-term Internal Receivables	133			
4. Receivables by the Progress of Construction Contracts	134			
5. Other receivalbe	135		19,433,909,431	27,085,661,363
6. Provision for bad short-term receivables (*)	136		(4,315,792,599)	(4,315,792,599)
7. A shortage of assets awaiting resolutions	137			
IV. Inventories	**140**		**11,390,910**	
1. Inventory	141		11,390,910	
2. Provision for devaluation of stocks (*)	142			
V. Short-term biological assets	**150**			
1. Short-term livestock raised for one-time harvest	151			
2. Short-term crops for seasonal or one-time harvest	152			
3. Provision for impairment of short-term biological assets (*)	153			
VI. Other short-term assets	**160**		**6,557,395,597**	**5,696,812,787**
1. Short-term prepaid expenses	161		5,863,802,284	5,696,812,787
2. Input VAT	162			
3. Taxes and Receivables from State Budget	163		693,593,313	

Asset	Code	Explanation	31/03/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
4. Repurchase Government Bonds Transactions	164			
5. Others current assets	165			
B - LONG-TERM ASSETS	**200**		**468,055,632,094**	**471,917,621,582**
I. Long-term receivables	**210**			
1. Long-term Receivables from Customers	211			
2. Payables to seller: long-term	212			
3. Capital of units directly under	213			
4. Long-term Internal Receivables	214			
5. Long-term others receivable	215			
6. Provision for long-term doubtful debts (*)	216			
II. Fixed assets	**220**		**335,022,000,063**	**342,224,301,069**
1. Tangible fixed assets	221		332,540,885,755	342,175,969,870
- The original price	222		938,870,680,625	938,834,013,958
- Accumulated depreciation (*)	223		(606,329,794,870)	(596,658,044,088)
2. Financial lease assets	224			
- The original price	225			
- Accumulated depreciation (*)	226			
3. Intangible fixed assets	227		2,481,114,308	48,331,199
- The original price	228		24,684,019,194	22,137,685,194
- Accumulated depreciation (*)	229		(22,202,904,886)	(22,089,353,995)
III. Long-term biological assets	**230**			
1. Livestock producing periodic products / Bearer livestock	231			
a) Immature bearer livestock	232			
b) Mature bearer livestock	233			
- Cost	234			
- Accumulated depreciation (*)	235			
2. Long-term livestock raised for one-time harvest	236			
3. Long-term crops for seasonal or one-time harvest	237			
4. Provision for impairment of long-term biological assets (*)	238			
IV. Invested real estate	**240**		**67,699,050,021**	**64,260,465,181**
- The original price	241		168,151,584,974	162,762,009,132
- Accumulated depreciation (*)	242		(100,452,534,953)	(98,501,543,951)
V. Long-term progressing assets	**250**		**2,609,327,626**	**2,609,327,626**
1. Production in progress: long-term	251			
2. Capital Construction in Progress	252		2,609,327,626	2,609,327,626
VI. Long-term financial investments	**260**			
1. Subsidiary company investments	261			
2. Investments in Associates, Joint-Ventures	262			
3. Investments in Other Companies	263			

Asset	Code	Explanation	31/03/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
4. Provision for impairment of long-term investments in other entities (*)	264			
5. Long-term held-to-maturity investments	265			
6. Provision for impairment of long-term held-to-maturity investments (*)	266			
VII. Other long term assets	**270**		**62,725,254,384**	**62,823,527,706**
1. Long-term prepaid expenses	271		60,945,160,164	61,043,433,486
2. Deferred income tax assets	272			
3. Long-term Equipment and Spare Parts	273		1,780,094,220	1,780,094,220
4. Other investments: long-term	274			
TOTAL ASSSETS (280 = 100 + 200)	**280**		**2,085,427,624,812**	**2,165,877,347,046**

Equity	Code	Explanation	31/03/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
C - LIABILITIES	**300**		**350,476,996,894**	**604,218,648,441**
I. Current liabilities	**310**		**346,539,880,892**	**600,266,397,451**
1. Payables to seller: short-term	311		6,065,198,234	5,852,390,035
2. Short-term Advances Received from the Customers	312		4,114,858,696	2,698,550,400
3. Dividends and profits payable	313		15,221,873,210	251,946,257,610
4. Short-term taxes and amounts payable to the State	314		49,424,689,372	52,242,229,048
5. Payables to employees	315		17,414,073,605	36,757,789,034
6. Short-term payable expenses	316		3,575,008,265	3,737,850,977
7. Short-term intercompany payables	317			
8. Short-term payables according to construction contract progress	318			
9. Short-term unearned revenue	319		4,767,340,734	864,143,222
10. Other short-term payables	320		37,062,224,513	36,088,252,862
11. Short-term borrowings and financial leases	321		97,930,386,701	97,930,386,701
12. Provision of Short-term Payables	322			
13. Reward and Welfare Fund	323		110,964,227,562	112,148,547,562
14. Price Stabilisation Fund	324			
15. Repurchase Government Bonds Transactions	325			
II. Long-term liabilities	**330**		**3,937,116,002**	**3,952,250,990**
1. Long-term Payables to Suppliers	331			
2. Long term Advances Received from the Customers	332			
3. Long-term taxes and amounts payable to the State	333			
4. Long-term Payable Expenses	334			
5. Internal Payables of Capital	335			
6. Long-term Internal Payables	336			
7. Long-term unearned revenue	337			
8. Others long term payables	338		3,937,116,002	3,952,250,990
9. Long-term borrowings and finance lease	339			
10. Convertible bonds	340			

Equity	Code	Explanation	31/03/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
11. Preferred shares: liabilities	341			
12. Payable deferred income tax	342			
13. Provision of Long-term Payables	343			
14. Science and Technology Development Fund	344			
D - OWNER'S EQUITY	**400**		**1,734,950,627,918**	**1,561,658,698,605**
1. Owner's equity invested capital	411		1,020,769,820,000	1,020,769,820,000
- Ordinary stock with voting right	411a		948,869,820,000	948,869,820,000
- Preferred stock capital	411b		71,900,000,000	71,900,000,000
2. Capital surplus	412		14,652,180,000	14,652,180,000
3. The Right to convert the Convertible Bonds to shares	413			
4. Other capitals	414			
5. Treasury shares (*)	415			
6. Differences upon asset revaluation	416			
7. Exchange rate difference	417			
8. Development Investment Fund	418			
9. Other funds under owners' equity	419			
10. Undistributed Profit	420		699,528,627,918	526,236,698,605
- Accumulated Undistributed Profit by The End of The Previous Period	420a		526,236,698,605	370,386,911,040
- Undistributed Profit of the Current Period	420b		173,291,929,313	155,849,787,565
TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400)	**440**		**2,085,427,624,812**	**2,165,877,347,046**

Approved, day 17 month 04 year 2026

PREPARED BY	CHIEF ACCOUNTANT	LEGAL REPRESENTATIVE
(Sign, fullname)	*(Sign, fullname)*	*(Sign, fullname, stamp)*
Nguyễn Thị Thanh Hà	Ngô Thị Anh Thư	Nguyễn Quốc Khánh

S.Đ.K.K.D: 0305654014 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN
Q. TÂN BÌNH TP HỒ CHÍ MINH

Saigon Cargo Service Corporation
30 Phan Thuc Duyen street, Tan Son Nhat Ward, HCM City

Form B03-DN

(Issued by No. 99/2025/TT-BTC of the Minister of Finance on 27/10/2025)

INTERIM CASH FLOW STATEMENT

(Indirect method)

Quarter 1 of year 2026

Unit : VND

Items	Code	Accumulated from the beginning of the year	
		Current Year	Previous year
I. Cash flows from operating activities			
1. Profit before tax	**1**	**217,807,224,635**	**213,684,141,899**
2. Adjustments for:			
- Depreciation of fixed assets and investment properties	02	11,736,292,675	11,604,677,783
- Provisions	03	-	-
- Unrelised gains (losses) from revaluation of foreign currencies items	04	-	-
- Gains, loss from investment in other entities	05	(21,757,638,083)	(13,592,704,758)
- Loan Interest	06	482,944,373	-
- Other adjustment	07	-	-
3. Operating profit before movements in working capital	**08**	**208,268,823,600**	**211,696,114,924**
- Increase/decrease in receivables	09	4,892,333,574	(7,528,815,413)
- Increase/decrease in inventories	10	-	-
- Increase/decrease in payables (excluding interest and income tax payable)	11	(12,083,278,646)	(17,199,814,665)
- Increase/decrease in prepaid expenses	12	(68,716,175)	(56,855,430)
- Increase or decrease in trading securities	13	-	-
- Interest paid	14	(482,944,373)	-
- Corporation income tax paid	15	(46,872,723,713)	(21,780,115,296)
- Other Cash inflow from operating activities	16	-	-
- Other Cash outflow for operating activities	17	(1,184,320,000)	-
Net cash flows from operating activities	**20**	**152,469,174,267**	**165,130,514,120**
II. Cash flows from investment activities			
1. Acquisition of fixed assets and other long-term assets	21	(7,446,960,219)	(3,410,864,000)
2. Proceeds from sale of fixed assets	22	-	-
3. Payments for lending, purchasing debt instruments of other	23	(838,999,000,000)	(914,000,000,000)
4. Recovery from lending, re-sell debt instruments of other	24	939,000,000,000	849,000,000,000
5. Payments for investment in other entities	25	-	-
6. Recovery of investment in other entities	26	-	-
7. Interest, dividend, profit derives from investments	27	29,516,503,157	27,769,289,423
Net cash flows from investment activities	**30**	**122,070,542,938**	**(40,641,574,577)**
III. Cash flows from financial activities			
1. Receipts from capital contribution	31	-	-
2. Return capital to equity owners, re-buy share issued by the Company	32	-	-

Items	Code	Accumulated from the beginning of the year	
		Current Year	Previous year
3. Proceeds from borrowings	33	-	-
4. Payments of loan principal	34	-	-
5. Payments for debt from finance leasing	35	-	-
6. Share income, dividend paid to investors	36	(236,724,384,400)	(281,252,133,300)
Net cash flows from financial activities	**40**	**(236,724,384,400)**	**(281,252,133,300)**
Net cash flows in the period (50=20+30+40)	**50**	**37,815,332,805**	**(156,763,193,757)**
Cash at the beginning of the period	**60**	**108,464,579,300**	**317,288,629,554**
Effect of foreign exchange difference on cash	61	-	-
Cash at the end of the period	**70**	**146,279,912,105**	**160,525,435,797**

Day 17 Month 04 Year 2026

Preparer	Chief Accountant	Legal Representative
Nguyen Thi Thanh Ha	Ngo Thi Anh Thu	Nguyen Quoc Khanh

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 1 of year 2026

I. GENERAL INFORMATION

1. Ownership form

Saigon Cargo Service Corporation (hereinafter referred to as "the Corporation") is a joint stock company established under the Enterprise Law of VietNam, the Certificate of Business Registration no.4103009937 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 08 April 2008 and amended for the 19th time on 10 may 2024, granted by Ho Chi Minh City Department of Planning and Investment .

2. Operating field

Operating field of the Corporation is servicing.

3. Principal business activities

Principal business activities of the Corporation are:

- Providing forwarding, loading and unloading service;
- Providing storage service;
- Providing aviation ground services.

4. Normal operating cycle

Normal operating cycle of the Corporation is within 12 months.

5. Statement of information comparability on the Financial Statements

The corresponding figures of the previous period can be comparable with figures of the current period.

6. Headcount

As of the balance sheet date, the Corporation's headcount is 671 (headcount at the beginning of the year: 664).

II. FISCAL YEAR AND ACCOUNTING CURRENCY

1. Fiscal year

The fiscal year of the Corporation is from 01 January to 31 December annually.

2. Accounting currency unit

The accounting currency unit is Vietnamese Dong (VND) since the Corporation's transactions are primarily made in VND.

III. ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEM

1. Accounting System

The Corporation applies the Vietnamese Accounting Standards and System issued in accordance with the Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27 October 2025 and other Circulars guiding the implementation of Vietnamese Accounting Standards of the Ministry of Finance in the preparation and presentation of Interim Financial Statements.

2. Statement of the compliance with the Accounting Standards and System

The Board of Directors ensures to follow all the requirements of the Vietnamese Accounting Standards and System, which were issued together with the Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27

October 2025 as well as other Circulars guiding the implementation of Vietnamese Accounting Standards of the Ministry of Finance in the preparation and presentation of Interim Financial Statements.

IV. ACCOUNTING POLICIES

1. Accounting convention

All the Financial Statements are prepared on the accrual basis (except for the information related to cash flows).

2. Foreign currency transactions

Transactions in foreign currencies are converted at the actual exchange rates ruling as of the transaction dates. The ending balances of monetary items in foreign currencies are converted at the actual exchange rates ruling as of the balance sheet date.

Foreign exchange differences arisen from foreign currency transactions during the period shall be included into financial income or financial expenses. Foreign exchange differences due to the revaluation of ending balances of the monetary items in foreign currencies after offsetting their positive differences against negative differences shall be included into financial income or financial expenses.

The exchange rate used to convert foreign currency transactions is the actual exchange rate ruling as at the time of these transactions. The actual exchange rates applied to foreign currency transactions are as follows:

- For receivables: the buying rate ruling as at the time of transaction of the commercial bank where the Corporation designates the customers to make payments.
- For payables: the selling rate ruling as at the time of transaction of the commercial bank where the Corporation supposes to make payments.
- For acquisition of assets or immediate payments in foreign currency (not included into payable accounts): the buying rate of the commercial bank where the Corporation makes payments.

The exchange rates used to re-evaluate the ending balances of monetary items in foreign currencies are determined according to the following principles:

- For foreign currency deposits: the buying rate of the bank where the Corporation opens its foreign currency account.
- For monetary items in foreign currencies classified as other assets: the buying rate of Asia Commercial Joint Stock Bank (ACB) – Ho Chi Minh City Branch, where the Corporation frequently conducts transactions.
- For monetary items in foreign currencies classified as liabilities: the selling rate of Asia Commercial Joint Stock Bank (ACB) – Ho Chi Minh City Branch, where the Corporation frequently conducts transactions).

3. Cash and cash equivalents

Cash includes cash on hand and demand deposits in banks. Cash equivalents are short-term investments of which the due dates cannot exceed 03 months from the dates of the investments and the convertibility into cash is easy, and which do not have a lot of risks in the conversion into cash as of the balance sheet date.

4. Financial investments

Held-to-maturity investments

Investments are classified as held-to-maturity investments that the Corporation intends and is able to hold to maturity. Held-to-maturity investments of the Corporation include term deposits and held-to-

maturity loans for the purpose of receiving periodical interest as well as other held-to-maturity investments.

Held-to-maturity investments are initially recognized at cost including the purchase cost and other transaction costs. After initial recognition, these investments are recorded at recoverable value. Interest from these held-to-maturity investments after acquisition date is recognized in the profit or loss on the basis of the interest income to be received. Interests arising prior to the Corporation's acquisition of held-to-maturity investments are recorded as a decrease in the costs as at the acquisition time.

When there are reliable evidences proving that a part or the whole investment cannot be recovered and the loss are reliably determined, the loss is recognized as financial expenses during the period while the investment value is derecognized.

Loans
Loans are measured at costs less allowance for doubtful debts. Allowance for doubtful debts of loans is made on the basis of estimated losses.

5. Receivables
Receivables are recognized at the carrying amounts less allowances for doubtful debts.

The classification of receivables as trade receivables and other receivables is made according the following principles:

- Trade receivables reflect receivables concerning the commercial nature arising from purchase and sale transactions between the Corporation and customers who are independent to the Corporation.
- Other receivables reflect receivables not concerning the commercial nature and irrelevant to purchase and sale transactions.

Allowance is made for each doubtful debt on the basis of the ages of debts after offsetting against liabilities (if any) or estimated loss as follows:

- As for overdue debts:
  - 30% of the value of debts overdue between 06 months and less than 01 year.
  - 50% of the value of debts overdue between 01 year and less than 02 years.
  - 70% of the value of debts overdue between 02 years and less than 03 years.
  - 100% of the value of debts overdue more than 03 years.
- As for doubtful debts: Allowance is made on the basis of the estimated loss.

Increases/(decreases) in the obligatory allowance for doubtful debts as of the balance sheet date are recorded into "General and administration expenses".

6. Deferred expenses
Deferred expenses comprise actual expenses arising and relevant to financial performance in several accounting periods. Deferred expenses of the Corporation mainly include the deferred land rental, tools and differences of the selling price lower than the net book values of fixed assets which are sold then leased back in form of financial lease. These deferred expenses are located during the prepayment period or the period of corresponding economic benefits generated from these expenses.

Tools
Expenses of tools being put into use are allocated into expenses in accordance with the straight-line method for the maximum period of 03 years.

Value of right to use land

Value of right to use land of 14,3 ha reflects the amount of capital contribution that the Corporation agreed to receive from 41 Aircraft Repairing Co., Ltd. (formerly known as A41 Aircraft Repairing Company) for an amount of VND 71.900.000.000. This value is allocated into expenses in accordance with the straight-line method over the use term (i.e. 49 years), starting from the date of the Investment Certificate (see Note No. V.8b).

Starting from 01 January 2017, the Corporation changed the accounting policies applied to the allocation of the value of right to use land area, i.e. from allocation in accordance with straight-light method into non-allocation of this value, according to the Agreement dated 18 October 2017 with the Tax Department of Ho Chi Minh City.

Differences of the selling price lower than the net book values of fixed assets which are sold then leased back in form of financial lease

Differences of the selling price lower than the net book values of fixed assets which are sold then leased back in form of financial lease are allocated into expenses over the leaseback term.

7. Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are determined by their historical costs less accumulated depreciation. Historical costs of tangible fixed assets include all the expenses paid by the Corporation to bring the asset to its working condition for its intended use. Other expenses arising subsequent to initial recognition are included into historical costs of fixed assets only if it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in future economic benefits expected to be obtained from the use of these assets. Those which do not meet the above conditions will be recorded into operation costs during the period.

When a tangible fixed asset is sold or disposed, its historical cost and accumulated depreciation are written off, then any gain or loss arising from such disposal is included in the income or the expenses during the period.

Tangible fixed assets are depreciated in accordance with the straight-line method over their estimated useful lives. The depreciation rate is applied in accordance Circular No. 45/2013/TT-BTC dated 25 April 2013 of the Ministry of Finance. The depreciation years applied are as follows:

Fixed assets	Years
Buildings and structures	05 – 45
Machinery and equipment	03 – 15
Vehicles	07 – 15
Office equipment	03 – 10
Other fixed assets	04 – 05

8. Intangible fixed assets

Intangible fixed assets are determined by their initial costs less accumulated amortization.

Initial costs of intangible fixed assets include all the costs paid by the Corporation to bring the asset to its working condition for its intended use. Other costs relevant to intangible fixed assets arising subsequent to initial recognition are included into operation costs during the period only if these costs are associated with a specific intangible fixed asset and result in future economic benefits expected to be obtained from the use of these assets.

When an intangible fixed asset is sold or disposed, its initial costs and accumulated amortization are written off, then any gain or loss arising from such disposal is included in the income or the expenses during the period.

The Corporation's intangible fixed asset only includes computer software. Expenses attributable to computer software, which is not a part associated with the relevant hardware, will be capitalized. Costs of computer software include all the expenses paid by the Corporation until the date the software is put into use. Computer software is amortized in accordance with the straight-line method from 03 years to 08 years.

9. Investment properties

Investment property is property which is part of a building and infrastructure held by the Corporation to earn rentals. Investment properties for lease are measured at their historical costs less accumulated depreciation. Historical cost includes all the expenses paid by the Corporation or the fair value of other considerations given to acquire the assets up to the date of its acquisition or construction.

Expenses related to investment property arising subsequent to initial recognition should be added to the expenses of the investment property when it is probable that future economic benefits, in excess of the originally assessed standard of performance of the existing investment property, will flow to the Corporation.

When the investment property is sold or disposed, its historical cost and accumulated depreciation are written off, then any gain or loss arising from such disposals is included in the income or the expenses during the period.

The transfer from owner-occupied property or inventories into investment property shall be made when, and only when, there is a change in use evidenced by the end of owner-occupation and the commencement of an operating lease to another party or the end of construction. The transfer from investment property to owner-occupied property or inventories shall be made when, and only when, there is a change in use evidenced by the commencement of owner-occupation or the commencement of development with a view to sale. The transfer from investment property to owner-occupied property or inventories does not change the historical cost or net book value of investment property at the date of transfer.

Investment property for lease is depreciated in accordance with the straight-line method over their estimated useful lives. The depreciation years of the investment property are as follows:

Fixed assets	Years
Buildings	10 - 45
Infrastructure	10 - 20

10. Construction-in-progress

Construction-in-progress reflects the expenses (including relevant loan interest expenses following the accounting policies of the Corporation) directly attributable to assets under construction, machinery and equipment under installation for purposes of production, leasing and management as well as the repair of fixed assets in progress. These assets are recorded at historical costs and not depreciated.

11. Payables and accrued expenses

Payables and accrued expenses are recorded for the amounts payable in the future associated with the goods and services received. Accrued expenses are recorded based on reasonable estimates for the amounts payable.

The classification of payables as trade payables, accrued expenses and other payables is made on the basis of following principles:

- Trade payables reflect payables of commercial nature arising from the purchase of goods, services, or assets, of which the seller is an independent entity with the Corporation.
- Accrued expenses reflect expenses for goods, services received from suppliers or supplied to customers but have not been paid, invoiced or lack of accounting records and supporting documents; pay on leave payable to employees; and accrual of operation expenses.
- Other payables reflect payables of non-commercial nature and irrelevant to purchase, sales of goods or provisions of services.

The payables and accrued expenses are classified as short-term and long-term items in the Interim Balance Sheet on the basis of their remaining term as of the balance sheet date.

12. Owner's equity

Capital

Capital is recorded according to the actual amounts invested by shareholders.

Share premiums

Share premiums are recorded in accordance with the difference between the issuance price and face value upon the IPO, additional issue or the difference between the re-issuance price and carrying value of treasury shares and the equity component of convertible bonds upon maturity date. Expenses directly related to the additional issue of shares and the re-issuance of treasury shares are recorded as a decrease in share premiums.

13. Profit distribution

Profit after tax is distributed to the shareholders after appropriation for funds under the Charter of the Corporation as well as legal regulations and approved by the General Meeting of Shareholders.

The distribution of profits to the shareholders is made with consideration toward non-cash items in the retained earnings that may affect cash flows and payment of dividends such as profit due to revaluation of assets contributed as investment capital, profit due to revaluation of monetary items, financial instruments and other non-cash items.

Dividends are recorded as payables upon approval of the General Meeting of Shareholders or when the Board of Management decides to temporarily share dividends and inform the shareholders.

14. Recognition of sales and income

Sales of service provision

Sales of service provision shall be recognized when all of the following conditions are satisfied:

- The amount of sales can be measured reliably. When the contract stipulates that the buyer is entitled to return the services provided under specific conditions, sales is recognized only when these specific conditions are no longer existed and the buyer is not entitled to return the services provided.
- The Corporation received or shall probably receive the economic benefits associated with the provision of services.

- The stage of completion of the transaction at the end of reporting period can be measured reliably.
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

In the case that the services are provided in several accounting periods, the determination of sales is done on the basis of the volume of works done as of the balance sheet date.

Income from leasing operating assets
Income from leasing operating assets is recognized in accordance with the straight-line method during the lease term. Rentals received in advance for several periods are allocated to revenues in consistence with the lease term.

Interest
Interest is recorded, based on the term and the actual interest rate applied in each particular period.

15. Expenses

Expenses are those that result in outflows of the economic benefits and are recorded at the time of transactions or when incurrence of the transaction is reliable regardless of whether payment for expenses is made or not.

Expenses and their corresponding revenues are simultaneously recognized in accordance with matching principle. In the event that matching principle conflicts with prudence principle, expenses are recognized based on the nature and regulations of accounting standards in order to guarantee that transactions can be fairly and truly reflected.

16. Corporate income tax

Corporate income tax includes current income tax and deferred income tax.

Current income tax
Current income tax is the tax amount computed based on the taxable income. Taxable income is different from accounting profit due to the adjustments of temporary differences between tax and accounting figures, non-deductible expenses as well as those of non-taxable income and losses brought forward.

Deferred income tax
Deferred income tax is the amount of corporate income tax payable or refundable due to temporary differences between book values of assets and liabilities serving the preparation of the Financial Statements and the values for tax purposes. Deferred income tax liabilities are recognized for all the temporary taxable differences. Deferred income tax assets are recorded only when there is an assurance on the availability of taxable income in the future against which the temporarily deductible differences can be used.

Carrying values of deferred corporate income tax assets are considered as of the balance sheet date and will be reduced to the rate that ensures enough taxable income against which the benefits from part of or all of the deferred income tax can be used. Deferred corporate income tax assets, which have not been recorded before, are considered as of the balance sheet date and are recorded when there is certainly enough taxable income to use these unrecognized deferred corporate income tax assets.

Deferred income tax assets and deferred income tax liabilities are determined at the estimated rate to be applied in the year when the assets are recovered or the liabilities are settled based on the effective tax rates as of the balance sheet date. Deferred income tax is recognized in the Income Statement. In the case that deferred income tax is related to the items of the owner's equity, corporate income tax will be included in the owner's equity.

The Corporation shall offset deferred tax assets and deferred tax liabilities if:

- The Corporation has the legal right to offset current income tax assets against current income tax liabilities; and
- Deferred income tax assets and deferred income tax liabilities are relevant to corporate income tax which is under the management of one tax authority either:
  - Of the same subject to corporate income tax; or
  - The Corporation has intention to pay current income tax liabilities and current income tax assets on a net basis or recover tax assets and settle tax liability simultaneously in each future period to the extent that the majority of deferred income tax liabilities or deferred income tax assets are paid or recovered.

17. Related parties

A party is considered a related party of the Corporation in case that party is able to control the Corporation or to cause material effects on the financial decisions as well as the operations of the Corporation. A party is also considered a related party of the Corporation in case that party is under the same control or is subject to the same material effects.

Considering the relationship of related parties, the nature of relationship is focused more than its legal form.

18. Segment reporting

A business segment is a distinguishable component of the Corporation that is engaged in manufacturing or providing products or services and that is subject to risks and returns that are different from those of other business segments.

A geographical segment is a distinguishable component of the Corporation that is engaged in manufacturing or providing products or services within a particular economic environment and that is subject to risks and returns that are different from those of components operating in other economic environments.

The segment information is prepared and presented in conformity with the accounting policies applicable to the preparation and presentation of the Interim Financial Statements of the Corporation.

V. ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS OF THE INTERIM BALANCE SHEET

1. Cash and cash equivalents

	Ending balance	Beginning balance
Cash on hand	**428.937.263**	**497.959.314**
Cash in banks	**95.312.519.620**	**57.359.477.943**
Vietinbank Branch 2	84.780.971.403	44.147.989.840
Asia Commercial Bank- ACB	8.181.480.002	11.808.720.813
Other bank	2.350.068.215	1.402.767.290
Cash in transit	**538.455.222**	**607.142.043**

	Ending balance	Beginning balance
Cash Equivalents (bank deposits of which the principal maturity is from 3 months or lees)	**50.000.000.000**	**50.000.000.000**
Vietinbank Branch 2	50.000.000.000	50.000.000.000
Total	**146.279.912.105**	**108.464.579.300**

2. Short- Term Financial Investments

	Ending balance		Beginning balance	
	Original costs	Carrying value	Original costs	Carrying value
Term deposits	1.348.439.000.000	1.348.439.000.000	1.448.440.000.000	1.448.440.000.000
Vikki Digital Bank Limited	288.000.000.000	288.000.000.000	218.000.000.000	218.000.000.000
Viet A Commercial Joint stock Bank	259.000.000.000	259.000.000.000	197.000.000.000	197.000.000.000
Vietnam International Commercial Join Stock Bank	192.000.000.000	192.000.000.000	231.000.000.000	231.000.000.000
Other Banks	609.439.000.000	609.439.000.000	802.440.000.000	802.440.000.000
Total	**1.348.439.000.000**	**1.348.439.000.000**	**1.448.440.000.000**	**1.448.440.000.000**

3. Short-term trade receivables

	Ending balance	Beginning balance
Receivables from related parties	***5.879.676.313***	***175.113.485***
Airports Corporation of Vietnam	5.871.153.221	152.945.762
Gemadept Logistics One Member Company Limited	8.523.092	22.167.723
Receivables from other customers	***94.462.267.588***	***105.330.933.840***
VietjetAir Cargo Joint Stock Company	21.120.708.254	23.557.209.854
AHK Air Hong Kong Ltd	6.302.924.308	5.950.724.528
Singapore Airline Limited	3.812.541.676	7.180.432.310
Other customers	63.226.093.350	68.642.567.148
Total	**100.341.943.901**	**105.506.047.325**

4. Short-term prepayments to suppliers

	Ending balance	Beginning balance
Dai Thanh infrastructure Development Investment Joint Stock Company	240.859.498	1.369.107.360
Nak Technology Solutions Co., Ltd	-	548.749.040
Dai Dung Green Materials Joistock Company	-	354.352.667
Other suppliers	383.373.875	810.208.221
Total	**624.233.373**	**3.082.417.288**

5. Other receivables

5a. Other short-term receivables

	Ending balance		Beginning balance	
	Value	Allowance	Value	Allowance
Short-term deposits, mortgages	23.000.000		23.000.000	
Advances	112.790.000		70.740.000	-
Term deposit interest to be received	19.171.680.135	-	26.930.545.209	

	Ending balance		Beginning balance	
	Value	Allowance	Value	Allowance
Other short-term receivables	126.439.296	-	61.376.154	-
Total	**19.433.909.431**	**-**	**27.085.661.363**	**-**

5b. Other long-term receivables

This item reflects long-term deposits.

6. Overdue debts

	Ending balance			Beginning balance		
	Overdue period	Original costs	Recoverable amount	Overdue period	Original costs	Recoverable amount
PT.Cardig Air	More than 03 years	4.315.792.599	-	More than 03 years	4.315.792.599	-
Total		**4.315.792.599**	**-**		**4.315.792.599**	**-**

7. Deferred expenses

7a. Short-term deferred expenses

	Ending balance	Beginning balance
Tools	2.129.033.954	2.408.751.540
Repair expenses	568.861.784	661.039.308
Insurance premiums	53.939.059	-
Uniform expenses	797.596.400	73.466.333
Other expenses	2.314.371.087	2.553.555.606
Total	**5.863.802.284**	**5.696.812.787**

7b. Long-term deferred expenses

	Ending balance	Beginning balance
Tools	-	-
Value of right to use land (see Note No. IV.7)	60.650.340.135	60.650.340.135
Difference of the net book values and the selling price of fixed assets as in the contract on selling and then leasing back in form of financial lease	294.820.029	393.093.351
Total	**60.945.160.164**	**61.043.433.486**

8. Tangible fixed assets

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Vehicles	Office equipment	Other fixed assets	Total
Historical costs						
Beginning balance	488.292.844.010	126.467.668.634	294.171.598.735	29.406.890.306	495.012.273	938.834.013.958
Acquisition during the year	-			36.666.667		36.666.667
Decrease in term due to liquidation	-	-	-	-	-	-
Ending balance	**488.292.844.010**	**126.467.668.634**	**294.171.598.735**	**29.443.556.973**	**495.012.273**	**938.870.680.625**
In which:						
Assets fully depreciated but still in use	36.333.393.931	39.641.918.391	51.894.783.806	28.875.008.306	495.012.273	157.240.116.707

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Vehicles	Office equipment	Other fixed assets	Total
Depreciation						
Beginning balance	217.635.582.125	118.013.307.393	231.533.775.243	28.980.367.054	495.012.273	596.658.044.088
Depreciation during the year	3.777.949.368	1.560.519.996	4.297.453.768	35.827.650	-	9.671.750.782
Depreciation in the year due to liquidation	-	-	-	-	-	-
Ending balance	**221.413.531.493**	**119.573.827.389**	**235.831.229.011**	**29.016.194.704**	**495.012.273**	**606.329.794.870**
Net book values						
Beginning balance	**270.657.261.885**	**8.454.361.241**	**62.637.823.492**	**426.523.252**	**-**	**342.175.969.870**
Ending balance	**266.879.312.517**	**6.893.841.245**	**58.340.369.724**	**427.362.269**	**-**	**332.540.885.755**
In which:						
Assets temporarily not in use	-	-	-	-	-	-
Assets waiting for liquidation	-	-	-	-	-	-

9. Intangible fixed assets

	Computer software
Initial costs	
Beginning balance	**22.137.685.194**
Acquisition during the period	2.546.334.000
Ending balance	**24.684.019.194**
In which:	
Assets fully amortized but still in use	21.504.594.285
Amortization	
Beginning balance	**22.089.353.995**
Amortization during the period	113.550.891
Ending balance	**22.202.904.886**
Net book values	
Beginning balance	48.331.199
Ending balance	**2.481.114.308**

10. Investment property

	Office buildings	Airplane parking lots	Total
Historical costs			
Beginning balance	63.332.901.777	99.429.107.355	162.762.009.132
Acquisition during the year	-	5.389.575.842	5.389.575.842
Ending balance	**63.332.901.777**	**104.818.683.197**	**168.151.584.974**
In which:			
Assets fully depreciated but still leasing	2.500.301.399	2.515.338.573	5.015.639.972

	Office buildings	Airplane parking lots	Total
Depreciation			
Beginning balance	20.796.740.123	77.704.803.828	98.501.543.951
Depreciation during the period	421.347.426	1.529.643.576	1.950.991.002
Ending balance	**21.218.087.549**	**79.234.447.404**	**100.452.534.953**
Net book values			
Beginning balance	**42.536.161.654**	**21.724.303.527**	**64.260.465.181**
Ending balance	**42.114.814.228**	**25.584.235.793**	**67.699.050.021**

11. Construction-in-progress

	Beginning balance	Increase during the period	Transfer to fixed assets in the period	Ending balance
Construction-in-progress	**2.609.327.626**	-	-	**2.609.327.626**
Office Building-SCSC2 Construction investment costs - Hermes H5 goods management system	56.350.000	-	-	56.350.000
	2.552.977.626	-	-	2.552.977.626
Total	**2.609.327.626**	-		**2.609.327.626**

12. Short-term trade payables

	Ending balance	Beginning balance
Saigon Cargo Express Joint Stock Company	4.673.692.192	2.741.458.710
Umw Equipment Systems (Vietnam) Company Limited	-	933.660.000
FPT IS Company Limited – Ho Chi Minh City Branch	-	699.439.608
Other suppliers	1.391.506.042	1.477.831.717
Total	**6.065.198.234**	**5.852.390.035**

13. Short-term advances from customers

	Ending balance	Beginning balance
Hong Kong Air Cargo Carrier Limited	234.049.664	234.049.664
Other customers	3.880.809.032	2.464.500.736
Total	**4.114.858.696**	**2.698.550.400**

14. Devidends Payable

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dividends payable to related parties:	***57.812.500***	***127.478.560.000***
Gemadept Corporation	-	85.292.585.000
Airports Corporation of Vietnam	-	34.935.250.000
V.N.M General Transport Services Co, Ltd	-	7.192.912.500
41 Aircraft Repairing One Member Limited Liability Company	57.812.500	57.812.500
Payables to other organizations and individuals	***15.164.060.710***	***124.467.697.610***

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	**15.221.873.210**	**251.946.257.610**

15. Taxes and other obligations to the State Budget

	Beginning balance		Increase during the period		Ending balance	
	Payables	Receivables	Amount payable	Amount already paid	Payables	Receivables
VAT on local sales	4.884.939.018	-	13.537.646.774	(13.513.191.742)	4.909.394.050	-
Corporate income tax	46.887.187.471	-	44.515.295.322	(46.872.723.713)	44.515.295.322	-
Personal income tax	-	-	6.321.203.535	(7.499.363.165)	-	(6.93.593.313)
Other taxes	-	-	177.068.881	(177.068.881)	-	-
Total	**52.242.229.048**	**-**	**64.551.214.512**	**(68.062.347.501)**	**49.424.689.372**	**(693.593.313)**

Value added tax (VAT)
The Corporation has to pay VAT in accordance with the deduction method. The VAT rates are applied in accordance with the Law on value added tax.

Corporate income tax (CIT)

The Corporation have to pay corporate income tax on taxable income at the rate of 20%.

Estimated corporate income tax payable during the period is as follows:
Determination of corporate income tax liability of the Corporation is based on currently applicable regulations on tax. Nonetheless, these tax regulations may change from time to time and tax regulations applicable to variety of transactions can be interpreted differently. Hence, the tax amounts presented in the Interim Financial Statements can be changed upon the inspection of tax authorities.

Other taxes
The Corporation has declared and paid these taxes in line with the prevailing regulations.

16. Payables to employees
This item reflects salary to be paid to employees.

17. Short-term accrued expenses
This item reflects service charges payable

18. Short-term unearned revenues

	Ending balance	Beginning balance
Unearned revenues earned from related party	***4.752.787.732***	**864.143.222**
Airports Corporation of Vietnam - Prepayments for leasing airplane parking lot	4.752.787.732	864.143.222
Unearned revenues earned from other organizations	***14.553.002***	**-**

	Ending balance	Beginning balance
Prepayments for leasing mailbox	*14.553.002*	-
Total	**4.767.340.734**	**864.143.222**

19. Other payables

19a. Other short-term payables

	Ending balance	Beginning balance
Unemployment insurance, Union funds	600.542.786	586.641.286
Other short-term payables	1.088.641.345	128.771.194
Receipt of deposits for leasing office and service provision guarantee	35.373.040.382	35.372.840.382
Total	**37.062.224.513**	**36.088.252.862**

19b. Brrowings and financial lease:

As at 31 October 2025, the company incurred a loan payable for working capital purposes from Vietconbank- Ho Chi Minh City Branch,under debt Acknowledgement No: 01/20126711/2025-KHDN1/GNN date 29 October 2025 (Credit Facility Agreement No.158/20126711/25-DN/N-CTD)

	Ending balance	*Beginning balance*
Shorrt-term Brrowings	*97.930.386.701*	*97.930.386.701*

19c. Other long-term payables

This item reflects receipt of long-term deposits for leasing office and service performance guarantee.

20. Bonus and welfare funds

	Current period	Previous period
Beginning balance	112.148.547.562	92.388.188.373
Decrease during the period	(1.184.320.000)	-
Ending balance	**110.964.227.562**	**92.388.188.373**

(The Company's bonus and welfare fund includes: Bonus fund, Welfare fund and Board of Directors' operating fund)

21. Owner's equity

21a. Statement of fluctuations in owner's equity

	Capital	Share premiums	Retained earnings	Total
Beginning balance of the previous year	1.020.769.820.000	14.652.180.000	370.386.911.040	1.405.808.911.040
Profit in the previous period	-	-	169.924.193.451	169.924.193.451
Ending balance of the previous period	**1.020.769.820.000**	**14.652.180.000**	**485.017.971.134**	**1.575.733.104.491**
Beginning balance of the current year	1.020.769.820.000	14.652.180.000	526.236.698.605	1.561.658.698.605
Profit in the current period	-	-	173.291.929.313	173.291.929.313
Ending balance of the current period	**1.020.769.820.000**	**14.652.180.000**	**699.528.627.918**	**1.734.950.627.918**

21b. Details of capital contribution of the owners

	Ending balance	Beginning balance
Gemadept Corporation	341.170.340.000	341.170.340.000
Airports Corporation of Vietnam	139.741.000.000	138.990.500.000
41 Aircraft Repairing Co., Ltd. (*)	72.131.250.000	72.131.250.000
Other shareholders	467.727.230.000	468.477.730.000
Total	**1.020.769.820.000**	**1.020.769.820.000**

(*) 41 Aircraft Repairing Co., Ltd. has contributed capital in two forms:
- Right to use land of 14,3 ha to hold 7.190.000 preferred and non-convertible shares during the project duration.
- Cash to hold 23.125 common shares with benefits and obligations like other shareholders.

21c. Shares

	Ending balance	Beginning balance
Number of shares registered to be issued	102.076.982	102.076.982
Number of shares sold to the public	102.076.982	102.076.982
- *Common shares*	*94.886.982*	*94.886.982*
- *Preferred shares*	*7.190.000*	*7.190.000*
Number of shares repurchased	-	-
- *Common shares*	-	-
- *Preferred shares*	-	-
Number of outstanding shares	102.076.982	102.076.982
- *Common shares*	*94.886.982*	*94.886.982*
- *Preferred shares*	*7.190.000*	*7.190.000*

22. Off-Interim balance sheet items

Foreign currencies

As of the balance sheet date, the Corporation's cash includes 2,718,633.75USD (beginning balance: 1,575,136.53USD).

VI. ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS OF THE INTERIM INCOME STATEMENT

1.Sales

1a. Gross sales

	Quarter 1 of year 2026	Quarter 1 of year 2025
Sales of operating cargo terminal	255.400.320.025	249.246.624.459
Sales of leasing airplane parking lot	1.311.338.185	1.315.244.651
Sales of leasing office, parking lot of football course, etc. and related services	14.971.645.321	15.430.638.477
Other sales	285.847.586	349.991.618
Total	**271.969.151.117**	**266.342.499.205**

In which, the sales from loading and counting services provided to airlines in the first quarter of 2026 is 110.290.199.386VNĐ (previous period: 106.326.517.242VNĐ)

1b. Sales to related parties

Sales of goods and service provisions to related parties are as follows:

	Quarter 1 of year 2026	Quarter 1 of year 2025
Airports Corporation of Vietnam	***5.348.819.820***	***1.449.125.276***
Service provisions	5.348.819.820	1.449.125.276
ISS - Gemadept Co. Ltd.	**4.513.313**	**825.000**
Service provisions	4.583.313	825.000
Gemadept Logistics One Member Company Limited	**14.131.026**	**46.628.920**
Service provision	14.131.026	46.628.920

2. Costs of sales

	Quarter 1 of year 2026	Quarter 1 of year 2025
Costs of operating cargo terminal	54.140.032.018	45.876.176.102
Costs of leasing airplane parking lots	1.331.884.700	1.341.043.554
Costs of leasing office and related services	3.225.169.217	3.084.664.727
Total	**58.697.085.935**	**50.301.884.383**

3. Financial income

	Quarter 1 of year 2026	Quarter 1 of year 2025
Deposit interests	21.757.638.083	13.592.704.758
Total	**21.757.638.083**	**13.592.704.758**

4. Financial expenses

	Quarter 1 of year 2026	Quarter 1 of year 2025
Exchange loss airising	-	22.505
Interest expense	482.944.373	-
Total	**482.944.373**	**22.505**

5. General and administration expenses

	Quarter 1 of year 2026	Quarter 1 of year 2025
Employees	7.535.860.930	6.711.086.092
Office stationery	1.203.085.616	1.329.981.623
Depreciation/(amortization) of fixed assets	1.450.513.011	1.376.752.560
Taxes, fees and legal fees	3.331.094	5.760.200
External services rendered	750.577.764	863.254.099
Other monetary expenses	4.788.598.196	4.621.534.826
Total	**15.731.966.611**	**14.908.369.400**

6. Other income

	Quarter 1 of year 2026	Quarter 1 of year 2026
Other income	117.704.411	162.805.184
Total	**117.704.411**	**162.805.184**

7. Other expenses

	Quarter 1 of year 2026	Quarter 1 of year 2025
Remuneration to the Board of Management and the control Board	282.000.000	282.000.000
Other expenses	843.272.057	921.590.960
Total	**1.125.272.057**	**1.203.590.960**

8. Operating costs

	Quarter 1 of year 2026	Quarter 1 of year 2025
Materials and supplies	1.203.085.616	1.329.981.623
Labor costs	31.774.891.734	25.851.063.578
Depreciation/(amortization) of fixed assets	11.736.292.675	11.604.677.783
External services rendered	24.922.853.231	21.797.235.773
Other expenses	4.791.929.290	4.627.295.026
Total	**74.429.052.546**	**65.210.253.783**

VII. OTHER DISCLOSURES

1. Transactions and balances with related parties

The Corporation's related parties include the key managers, their related individuals and other related parties.

1a. Transactions and balances with the key managers and their related individuals

The Corporation's key managers include the Board of Management and the Executive Officers (the Board of Directors and the Control Board). The key managers' related individuals are their close family members.

Transactions with the key managers and their related individuals

The Corporation has no sales of goods and service provisions and no other transactions with the key managers and their related individuals.

Receivables from and payables to the key managers and their related individuals

The Corporation has no receivables from and payables to the key managers and their related individuals.

Income of the key managers

	Quarter 1 of year 2026	Quarter 1 of year 2025
Salary	966.450.000	966.450.000
Other income	3.000.000	3.000.000
Total	**969.450.000**	**969.450.000**

1b. Transactions and balances with other related parties

Other related parties of the Corporation include:

Other related parties	Relationship
Gemadept Corporation	Shareholder holding 33,42% of shares
Airports Corporation of Vietnam	Shareholder holding13,69% of shares
41 Aircraft Repairing One Member Limited Liability Company	Shareholder holding 7,07% of shares
V.N.M General Transport Services Co., Ltd.	Shareholder holding 2,82% of shares and a direct subsidiary of Gemadept Corporation
Binh Duong Port Corporation	Indirect subsidiary of Gemadept Corporation
ISS - Gemadept Co., Ltd.	Direct subsidiary of Gemadept Corporation
Nam Dinh Vu Port Joint Stock Company	Direct subsidiary of Gemadept Corporation
Nam Hai ICD Joint Stock Company	Direct subsidiary of Gemadept Corporation
Gemadept – Dung Quat International Port Corp	Direct subsidiary of Gemadept Corporation
Phuoc Long Port Company Limited	Direct subsidiary of Gemadept Corporation
Truong Tho Transportation Services Corporation	Direct subsidiary of Gemadept Corporation
Pacific Marine Equipment and Service Company Limited	Direct subsidiary of Gemadept Corporation
Pacific Marine Company Limited	Direct subsidiary of Gemadept Corporation
Pacific Rubber Industry Company Limited	Direct subsidiary of Gemadept Corporation
Pacific Pearl Joint Stock Company Limited	Direct subsidiary of Gemadept Corporation
Pacific Lotus Joint Stock Company Limited	Direct subsidiary of Gemadept Corporation
Pacific Pride Joint Stock Company Limited	Direct subsidiary of Gemadept Corporation
Gemadept Construction Infrastructure Investment and Development Corporation	Direct subsidiary of Gemadept Corporation
Gemadept Central Joint Stock Company	Direct subsidiary of Gemadept Corporation
Binh Duong Multimodal Transport Joint Stock Company	Indirect subsidiary of Gemadept Corporation
Gemadept Port Services Joint Stock Company	Indirect subsidiary of Gemadept Corporation
GNL Joint Venture Company Limited	Indirect subsidiary of Gemadept Corporation
GMD ASL Joint Venture Company Limited	Indirect subsidiary of Gemadept Corporation
CJ Gemadept Logistics Holdings Company Limited	Associate of Gemadept Corporation
Gemadept Logistics One Member Company Limited	Subsidiary of CJ Gemadept Logistics Holdings Company Limited
Mekong Logistics Company	Subsidiary of CJ Gemadept Logistics

Other related parties	Relationship
Gemadept Hai Phong One Member Company Limited	Holdings Company Limited Subsidiary of CJ Gemadept Logistics Holdings Company Limited
CJ Gemadept Shipping Holdings Company Limited	Jointly-controlled entity of Gemadept Corporation
Gemadept Shipping Limited Company	Subsidiary of CJ Gemadept Shipping Holdings Company Limited
Gemadept Shipping Singapore Pte. Ltd.	Subsidiary of CJ Gemadept Shipping Holdings Company Limited
Gemadept (Malaysia) Sdn. Bhd.	Subsidiary of CJ Gemadept Shipping Holdings Company Limited
Gemadept-Terminal Link Cai Mep Terminal Joint Stock Company	Jointly-controlled entity of Gemadept Corporation
"K"Line-Gemadept Logistics Company Limited	Jointly-controlled entity of Gemadept Corporation
Golden Globe Co., Ltd.	Associate of Gemadept Corporation
Golden Globe Trading Company Limited	Associate of Gemadept Corporation
Foodstuff Combina Torial Joint Stock Company	Associate of Gemadept Corporation
Minh Dam Tourist Joint Stock Company	Associate of Gemadept Corporation
Vung Tau Commercial Port Joint Stock Company	Associate of Gemadept Corporation

Receivables from and payables to other related parties
The receivables from and payables to other related parties are presented in Notes No. V.3

The receivables from other related parties are unsecured and will be paid in cash. There are no allowances for doubtful debts for the receivables from other related parties.

2. Events arising after the end of the reporting period
There is no material subsequent event which is required to adjust figures or disclosures in the Financial Statements.

Day 17 Month 04 Year 2026

Nguyen Thi Thanh Ha	Ngo Thi Anh Thu	Nguyen Quoc Khanh
Preparer	**Chief Accountant**	**Legal Representative**